| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 9 - CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 270/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 23 – 7 – 2026
*V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng.*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - CẦN THƠ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vương Thị Lệ Hằng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trần Huy Tùng

Ông Huỳnh Minh Thuận

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Dương – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ tham gia phiên tòa:* Ông Lý Út Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 441/2026/TLST–HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2026, về việc "*Không công nhận quan hệ vợ chồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 643/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh ngày 17/7/1979 (Căn cước công dân số 094179012343, ngày cấp 25/4/2023); Địa chỉ: Ấp B, xã C, thành phố Cần Thơ (vắng mặt - do có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Trương Văn C, sinh ngày 01/01/1980 (Căn cước công dân số 094080014091, ngày cấp 09/8/2021); Địa chỉ: Ấp A, xã C, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

* Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 5 năm 2026 và đơn xin vắng mặt tham gia phiên tòa xét xử ngày 21 tháng 6 năm 2026, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà Nguyễn Thị D và ông Trương Văn C tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân của ông bà hòa thuận, hạnh phúc. Ông bà sinh được 01 (một) người con chung tên Trương Vĩnh T, sinh ngày 06/3/2005. Thời gian sau ông bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường

xuyên gây cãi và ông bà không còn chung sống với nhau từ năm 2023 cho đến nay. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Theo đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Trương Văn C.

- Về con chung: Con chung Trương Vĩnh T đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Trương Văn C vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không ghi nhận được ý kiến.

* Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ tham gia phiên tòa trình bày ý kiến:

- Về tố tụng: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 07 tháng 5 năm 2026, bà Nguyễn Thị D và ông Trương Văn C kết hôn với nhau vào năm 2003 nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và bà Nguyễn Thị D yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Trương Văn C. Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giải quyết "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án, bị đơn ông Trương Văn C cư trú tại ấp An N, xã C, thành phố Cần Thơ nên Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ thụ lý giải quyết theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa do có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Trương Văn

C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 3 Điều 235 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị D, ông Trương Văn C và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

[3] Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và lời trình bày của bà Nguyễn Thị D trong quá trình giải quyết vụ án, bà và ông Trương Văn C sống chung với nhau vào năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 25/2024/UBND-XNTTHN ngày 04/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng đã xác định bà Nguyễn Thị D chưa kết hôn với ai (*bút lục số 17*) và Công văn số 1687/UBND-VP ngày 17/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã C, thành phố Cần Thơ cung cấp thông tin "*Hiện nay, bà Nguyễn Thị D và ông Trương Văn C không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C*". Từ đó có thể xác định bà Nguyễn Thị D và ông Trương Văn C sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định là sự thật.

Xét lý do yêu cầu khởi kiện, bà Nguyễn Thị D cho rằng: Trong thời gian chung sống, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến dẫn đến cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc. Ông bà không còn chung sống với nhau từ năm 2023 cho đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ đã thông báo hợp lệ cho ông Trương Văn C biết về yêu cầu khởi kiện cũng như các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn bà Nguyễn Thị D cung cấp. Ông Trương Văn C không trình bày ý kiến phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản mà nguyên đơn đưa ra. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 92 và khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về việc xác định chứng cứ và những tình tiết sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn giữa ông bà là có thật.

Bà Nguyễn Thị D và ông Trương Văn C sống chung với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn và đến nay quan hệ tình cảm giữa các bên không còn, ông bà đã không còn chung sống với nhau trong một thời gian dài mà không hàn gắn được tình cảm. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị D và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị D và ông Trương Văn C.

[3.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà Nguyễn Thị D và ông Trương Văn C sinh được 01 (một) người con chung tên Trương Vĩnh T (nam, sinh ngày 06/3/2005). Do con chung Trương Vĩnh T đã thành niên, bà Nguyễn Thị D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D xác định trong thời gian chung sống, ông bà không tạo lập ra tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị D xác định ông bà không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Bị đơn ông Trương Văn C không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 238, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị D và ông Trương Văn C.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị D xác định ông bà sinh được một người con chung tên Trương Vĩnh T (nam, sinh ngày 06/3/2005). Do con chung Trương Vĩnh T đã thành niên, bà Nguyễn Thị D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D xác định trong thời gian chung sống, ông bà không tạo lập được tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị D xác định ông bà không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được

khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009900 ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 – Cần Thơ. Bà Nguyễn Thị D đã nộp xong án phí. Bị đơn ông Trương Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Nguyễn Thị D, ông Trương Văn C có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

**Nơi nhận:**
*- TAND Thành phố Cần Thơ;*
*- VKSND Khu vực 9 - Cần Thơ;*
*- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 - Cần Thơ;*
*- Các đương sự;*
*- UBND xã C, thành phố Cần Thơ;*
*Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vương Thị Lệ Hằng**